TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **215**/2023/DS-PT
Ngày: 03 - 7 - 2023
V/v Bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Tú

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Kim Khánh, bà Nguyễn Thị Thu Trang.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Kim Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Xuân Linh Byă – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 73/2023/TLPT-DS ngày 14 tháng 4 năm 2023, về việc *"Bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DSST ngày 14 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phan Thị T, sinh năm 1971; Địa chỉ: Thôn 15, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

Ông Đoàn Xuân T1, sinh năm 1956; Địa chỉ: Buôn T, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- Bị đơn: Ủy ban nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Địa chỉ: Số 09 đường T, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H - Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện E. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Lê Đình C - Chức vụ: Phó chủ tịch UBND huyện E. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc D – Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện E. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Hồ V, bà Võ Thị Kim L; Địa chỉ: Thôn Đ, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Quý D1, bà Đào Thị Bạch K; Địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Nguyên đơn ông Đoàn Xuân T1, bà Phan Thị T trình bày:***

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 154/2019/DS-PT ngày 10/9/2019 đã tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đoàn Xuân T1, ông Đoàn Thanh T2 với ông Hồ V và bà Võ Thị Kim L và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Hồ V và bà Võ Thị Kim L với ông Nguyễn Quý D1 và bà Đào Thị Bạch K là "vô hiệu", Bản án của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã chứng minh việc UBND huyện E ra quyết định cấp giấy CNQSDĐ số 4535-QĐ-UBND là không đúng quy trình. Việc Ủy ban nhân dân huyện E không xác minh, thẩm định việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất có đúng hay không mà chỉ căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để cấp giấy chứng nhận QSD đất, làm ảnh hưởng rất lớn đến quyền lợi của gia đình tôi. Vì vậy, gia đình tôi yêu cầu UBND huyện E phải bồi thường thiệt hại đã gây ra cụ thể: Yêu cầu bồi thường thiệt hại về mặt bằng do tranh chấp không làm ăn được, tại thời điểm giá thuê mặt bằng là 10.000.000 đồng /1 tháng, theo bản án phúc thẩm nêu trên thì thời gian tranh chấp là 84 tháng 20 ngày. Cách tính như sau: 84 tháng 20 ngày x 10.000.000 đồng/01 tháng=846.666.666 đồng và buộc trả số tiền lãi suất do tranh chấp kéo dài là: 84 tháng 20 ngày x 500.000.000 đồng x 1,125%/1 tháng = 476.250.000 đồng; Tổng số tiền yêu cầu bồi thường thiệt hại là: 1.322.916.666 đồng (*Một tỷ ba trăm hai mươi hai triệu chín trăm mười sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng*).

**** Quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:*** Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Xuân T1, bà Phan Thị T phía bị đơn không đồng ý bởi lẽ:

Thứ nhất, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông Đoàn Xuân T1 và ông Hồ V, bà Võ Thị Kim L xác lập ngày 04/8/2011 do Phó Chủ tịch UBND xã E ký và chứng thực. Việc giao kết Hợp đồng này là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc. Nội dung và hình thức của hợp đồng chuyển nhượng phù hợp với quy định của pháp luật.

Thứ hai: Trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính về đất đai đối với việc chuyển nhượng nêu trên. UBND huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường (nay là Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện E), UBND xã E không nhận được khiếu nại cũng như các ý kiến, kiến nghị về việc chuyển nhượng trên của bất kỳ tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nào.

Thứ ba: Căn cứ Điều 127 Luật Đất đai năm 2003; Điều 146 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003 và các Điều 692, Điều 689, Điều 701 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Căn cứ Điểm a Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, căn cứ vào hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất

giữa ông Đoàn Xuân T1 đã chuyển nhượng cho ông Hồ V và vợ là bà Võ Thị Kim L ngày 04/8/2011. UBND huyện E cho ông Hồ V và vợ là bà Võ Thị Kim L được thực hiện trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được UBND xã E ký và chứng thực. Hợp đồng số 149, quyển số 01/2011TP-CC-SCT/HĐGD ngày 04/8/2011 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông Hồ V, bà Võ Thị Kim L và ông Nguyễn Quý D, bà Đào Thị Bạch K là đúng, làm đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật;

Thứ tư: Tại Bản án số 154/2019/DS-PT, ngày 10/9/2019, TAND Cấp cao tại Đà Nẵng căn cứ vào lời trình bày của các bên; căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (có chữ ký của ông T1 và con trai là anh T2); Căn cứ vào giấy nhận nợ và việc căn nhà do ông T1 đang quản lý, sử dụng được quy định tại Điều 129 BLDS 2005. Do đó, giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên là vô hiệu, còn giao dịch vay tiền thì vẫn có hiệu lực. Bản án của TAND tỉnh Đắk Lắk tuyên hợp đồng chuyển nhượng giữa ông V và ông T1 vô hiệu nên hợp đồng chuyển nhượng giữa vợ chồng ông V với vợ chồng ông Nguyễn Quý D1 cũng vô hiệu. Theo đó, TAND Cấp cao tại Đà Nẵng xử: Tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đoàn Xuân T1 với ông Đoàn Thanh T2 với ông Hồ V, bà Võ Thị Kim L và Hợp đồng chuyển nhượng giữa ông Hồ V, bà Võ Thị Kim L với ông Nguyễn Quý D1, bà Đào Thị Bạch K là vô hiệu. Hủy quyết định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 4535/QĐ-UBND, ngày 12/09/2011 của UBND huyện E cho ông Hồ V, bà Võ Thị Kim L. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 6786XX được UBND huyện E cấp ngày 12/09/2011 cho ông Hồ V, bà Võ Thị Kim L và thay đổi cơ sở pháp lý ngày 29/01/2013 cấp cho ông Nguyễn Quý D1 và chị Đào Thị Bạch K.

Như vậy, UBND huyện E ban hành quyết định số 4535/QĐ-UBND, ngày 12/09/2011 và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 6786XX cho ông Hồ V, bà Võ Thị Kim L tuân thủ đúng quy định của luật. Bên cạnh đó, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tuyên bố hủy quyết định số 4535/QĐ-UBND, ngày 12/09/2011 của UBND huyện E về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hồ V, bà Võ Thị Kim L và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 6786XX được UBND huyện E cấp ngày 12/09/2011 cho ông Hồ V, bà Võ Thị Kim L và thay đổi cơ sở pháp lý ngày 29/01/2013 cấp cho ông Nguyễn Quý D1 và bà Đào Thị Bạch K do giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên là *vô hiệu do giả tạo* và xác định lỗi do các bên trong giao dịch dân sự. Do đó, việc ông Đoàn Xuân T1 và bà Phan Thị T cho rằng quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 4535/QĐ-UBND, ngày 12/09/2011 của UBND huyện E là không đúng quy trình và yêu cầu bồi thường thiệt hại về mặt bằng là 846.666.666 đồng và trả tiền lãi do tranh chấp kéo dài là 476.250.000 đồng là không có cơ sở và không đúng quy định của pháp luật.

* Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đến Tòa án để làm việc nên không ghi nhận được ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2023/DSST ngày 14/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar đã quyết định:

Áp dụng: Điều 4; Điều 7; Điều 8; Điều 17; điểm a khoản 1 Điều 52; Điều 53 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; Điều 584; Điều 598 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Xuân T1, bà Phan Thị T đối với yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk bồi thường thiệt hại là 1.322.916.666 đồng *(Một tỷ ba trăm hai mươi hai triệu chín trăm mười sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).*

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo.

Ngày 27/02/2023, nguyên đơn bà Phan Thị T và ông Đoàn Xuân T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện và nội dung yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án cũng như các đương sự trong vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đây là vụ án giải quyết theo Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước nhưng chưa có Bản án hoặc Văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước theo quy định tại Điều 7 của Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước. Căn cứ khoản 4 Điều 308, Điều 311 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 06/2023/DSST ngày 14/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar và đình chỉ việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hồi đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Phan Thị T và ông Đoàn Xuân T1 được nộp trong thời hạn luật định nên được tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] Về nội dung: Bà Phan Thị T và ông Đoàn Xuân T1 khởi kiện và cho rằng bản án dân sự phúc thẩm số 154/2019/DS-PT ngày 10/9/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã chứng minh việc ban hành quyết định cấp giấy CNQSDĐ số 4535/QĐ-UBND ngày 09/12/2011 của UBND huyện E là không đúng quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Vì vậy yêu cầu Tòa án buộc UBND huyện E phải bồi thường thiệt hại với tổng số tiền là: 1.322.916.666 đồng (*Một tỷ ba trăm hai mươi hai triệu chín trăm mười sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng*).

Xét thấy, nguyên đơn khởi kiện và cho rằng Bản án dân sự phúc thẩm số 154/2019/DS-PT ngày 10/9/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã xác

định Ủy ban nhân dân huyện E ban hành Quyết định số 4535/QĐ-UBND và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 6786XX cho ông Hồ V, bà Võ Thị Kim L là vi phạm pháp luật về đất đai dẫn đến thiệt hại cho gia đình nguyên đơn. Tuy nhiên, tại Bản án dân sự phúc thẩm số 154/2019/DS-PT ngày 10/9/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nhận định *"Căn cứ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (chỉ có ông T1 và con trai là anh T2 ký); căn cứ giấy nhận nợ và và thực tế nhà đất vẫn thuộc ông T1 quản lý, có đủ căn cứ xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hai bên là giả tạo nhằm che giấu giao dịch vay tiền nên theo quy định tại điều 129 BLDS đây là giao dịch vô hiệu"*. Như vậy, tại thời điểm khởi kiện cũng như trong suốt quá trình giải quyết vụ án chưa có Bản án hoặc Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước theo quy định tại Điều 7 của Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước.

Điều 7. Căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước

1. Nhà nước có trách nhiệm bồi thường khi có đủ các căn cứ sau đây:

a) Có một trong các căn cứ xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại và yêu cầu bồi thường tương ứng quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Có thiệt hại thực tế của người bị thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước theo quy định của Luật này;

c) Có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế và hành vi gây thiệt hại.

2. Căn cứ xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại và yêu cầu bồi thường tương ứng bao gồm:

a) Có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường theo quy định của Luật này và có yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự giải quyết yêu cầu bồi thường;

b) Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính đã xác định có hành vi trái pháp luật của người bị kiện là người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và có yêu cầu bồi thường trước hoặc tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại;

Điều 8. Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính

Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính quy định tại Điều 17 của Luật này bao gồm:

1. Bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền xác định rõ hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ;

2. Quyết định giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại chấp nhận một phần hoặc toàn bộ nội dung khiếu nại của người khiếu nại;

3. Quyết định hủy, thu hồi, sửa đổi, bổ sung quyết định hành chính vì quyết định đó được ban hành trái pháp luật;

4. Quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật của người thi hành công vụ bị tố cáo trên cơ sở kết luận nội dung tố cáo theo quy định của pháp luật về tố cáo;

5. Quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật của người thi hành công vụ trên cơ sở kết luận thanh tra theo quy định của pháp luật về thanh tra;

6. Quyết định xử lý kỷ luật người thi hành công vụ do có hành vi trái pháp luật;

[3] Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án về việc *"Bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính"* nhưng chưa có Bản án hoặc Văn bản đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước là chưa đủ điều kiện khởi kiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm không đình chỉ, trả lại đơn khởi kiện cho bà Phan Thị T và ông Đoàn Xuân T1 theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 192 và điểm g khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự mà đưa ra xét xử là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Vì vậy, căn cứ khoản 4 Điều 308; Điều 311 Bộ luật Tố tụng dân sự cần hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2023/DSST ngày 14/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk và đình chỉ việc giải quyết vụ án.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do hủy án sơ thẩm nên bà Phan Thị T và ông Đoàn Xuân T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 308; Điều 311 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

[1] Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị T và ông Đoàn Xuân T1.

[2] Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2023/DSST ngày 14/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk và đình chỉ việc giải quyết vụ án.

[3] Về án phí: Hoàn trả cho bà Phan Thị T và ông Đoàn Xuân T1 mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2022/0000850; AA/2022/0000851 ngày 08/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện E.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Ea Kar;
- Chi cục THADS huyện E;
- Các đương sự;
- . . . . . .;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Vũ Văn Tú